

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4748 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 11 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự toán chi tiết nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên cây thuốc; bảo tồn và phát triển một số loài dược liệu tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa”**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;*

*Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-UBND, ngày 05/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa đến năm 2020;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 5278/STC-HCSN ngày 12/10/2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự toán chi tiết nhiệm vụ “Điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên cây thuốc; bảo tồn và phát triển một số loài dược liệu tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa” với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng kinh phí thực hiện: 1.926,0 triệu đồng (*Một tỷ, chín trăm hai mươi sáu triệu đồng*).

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm, trong đó:

- Năm 2021: 976,0 triệu đồng.

- Năm 2020: 615,0 triệu đồng.

- Năm 2023: 335,0 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ biểu đính kèm)

3. Yêu cầu về nội dung, phương pháp, sản phẩm thực hiện nhiệm vụ: Theo nội dung thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 4563/STC-HCSN ngày 07/9/2020 và Công văn số 5278/STC-HCSN ngày 12/10/2020.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện.**

1. Chi cục Kiểm lâm căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; hàng năm tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Chi cục Kiểm lâm hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chi cục Kiểm lâm triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
  - Chủ tịch UBND tỉnh;
  - Lưu: VT, NN.
- (MC93.11.20)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

**Phụ biểu:**

## DỰ TOÁN

**Kinh phí chi tiết và phân kỳ thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên cây thuốc; bảo tồn và phát triển một số loài dược liệu tại Khu bảo tồn loài Nam Động, huyện Quan Hoá**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
	<b>Làm tròn</b>							<b>1.926.000.000</b>	<b>976.000.000</b>	<b>615.000.000</b>	<b>335.000.000</b>	
	<b>Tổng (A+B)</b>							<b>1.926.070.911</b>	<b>975.917.353</b>	<b>615.252.553</b>	<b>334.901.006</b>	
<b>A</b>	<b>Chi phí trực tiếp</b>							<b>1.778.275.531</b>	<b>929.445.098</b>	<b>585.954.812</b>	<b>262.875.621</b>	
<b>1</b>	<b>Xây dựng nhiệm vụ</b> (áp dụng Mục 1.3a Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)							<b>7.898.084</b>	<b>7.898.084</b>			
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15,00	15,0	3,33	225.532	3.382.977	3.382.977			
-	Xây dựng đề cương KT, dự toán kinh phí	CT	1	8,80	8,8	5,42	367.082	3.230.320	3.230.320			
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	CT	1	3,50	3,5	5,42	367.082	1.284.786	1.284.786			
<b>2</b>	<b>Xây dựng phiếu biểu điều tra</b>							<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra thành phân loài cây thuốc (theo tuyến).	Phiếu	1				500.000	500.000	500.000			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra tổ thành rừng (cây cao, cây tái sinh, cây bụi, thảm tươi... trên ÔTC)											
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra thu thập thông tin về các mối đe dọa đối với cây thuốc.	Phiếu	1				500.000	500.000	500.000			
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra, kiến thức bản địa của người dân đối với cây thuốc.											
-	Xây dựng, hoàn chỉnh phiếu biểu điều tra nhu cầu thị trường về một số cây thuốc quý hiếm, có giá trị kinh tế.											
<b>3</b>	<b>Tập huấn biện pháp kỹ thuật điều tra, kỹ thuật sản xuất, trồng, chăm sóc ...</b> (20 người x 2 ngày)							<b>19.200.000</b>	<b>19.200.000</b>			
-	In ấn, phô tô tài liệu (chi phí thực tế)	Bộ	20				30.000	600.000	600.000			

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
-	Thuê giảng viên, trợ giảng (2 người x 2 ngày), biên soạn tài liệu (Thông tư số 36/2018/TT-BTC của BTC)	buổi	8				1.000.000	8.000.000	8.000.000			
-	Chi phí thuê xe đưa đón giáo viên (Hà Nội)	Lượt	2				3.000.000	6.000.000	6.000.000			
-	Phòng ngủ cho giáo viên (02 người/phòng x 2 ngày)	Phòng	2				700.000	1.400.000	1.400.000			
-	Người phục vụ hội nghị (1 người) (chi phí thực tế)	ngày	2				200.000	400.000	400.000			
-	Văn phòng phẩm, trang trí, markets ...	Lớp	1				1.200.000	1.200.000	1.200.000			
-	Chè nước phục vụ hội nghị (20 người x 2 ngày)	người	40				40.000	1.600.000	1.600.000			
4	<b>Chuyên đề 1: Điều tra, xác định thành phần loài và phân bố của cây thuốc tại Khu BT loài Nam Động</b> (30 tuyến; dài tuyến bình quân 3 km/tuyến, tổng 90 km).							<b>195.855.591</b>	<b>95.855.591</b>			
-	Thuê nhân công chuyên quân đến và rút khỏi khu vực điều tra (Mục 18- PL1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Km	180	0,20	36	3,99	270.232					
-	Mở tuyến điều tra (Mục 22 - PL1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Công/km	90	3,30	297	2,06	139.518					
-	Hỗ trợ người phát dọn tuyến, dẫn đường (20 tuyến x 5,0 công/tuyến) (Chi phí thực tế)	Công	150		100		200.000	20.000.000	20.000.000			
-	Mô tả đoạn đường điều tra (hướng dẫn lập tuyến điều tra) (mục 23 - PL1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Km	90	0,50	45	4,65	314.932					
-	Điều tra thực vật trên tuyến (Mục 34.1 - PL1 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Km	60	3,50	210	4,74	321.027	67.415.727	67.415.727			
-	Điều tra tái sinh rừng trên tuyến (Mục 34.2 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Km	60	3,50	210	4,74	321.027	67.415.727	67.415.727			
-	Điều tra lâm sản ngoài gỗ (Mục 34.4 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Km	60	1,00	60	4,06	274.973	16.498.364	16.498.364			
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1				5.000.000	5.000.000	5.000.000			
-	Tính toán phân tích số liệu (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500	6.928.500			
-	Viết báo cáo chuyên đề 1 (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273	12.597.273			

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
5	<b>Chuyên đề 2: Điều tra xác định tổ thành rừng nơi một số loài cây thuốc đặc hữu, quý hiếm, có giá trị kinh tế cao phân bố (20 ÔTC, diện tích 2000m<sup>2</sup>/ÔTC).</b>							<b>107.438.909</b>		<b>107.438.909</b>		
-	Thuê nhân công chuyên quân đến và rút khỏi khu vực điều tra (Mục 18, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Km	200	0,20	40	3,99	270.232					
-	Hỗ trợ cho người dẫn đường, phát dọn ranh giới ô (2 công/ÔTC x 20 ÔTC) (chi phí thực tế)	Công	40		40		200.000	8.000.000		8.000.000		
-	Công chọn, lập ÔTC (Mục 1.3b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	ÔTC	20	2,00	40	3,46	234.336	9.373.455		9.373.455		
-	Công điều tra lâm học, cấu trúc, tầng trưởng trên ÔTC (Mục 31.3.2, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	ÔTC	20	11,0	220	4,32	292.582	64.368.000		64.368.000		
-	Công điều tra trên ô tái sinh 25m <sup>2</sup> (20 ÔTC x 5 ô (25m <sup>2</sup> )/ÔTC) (Mục 31,4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Ô	100	0,05	5	3,46	234.336	1.171.682		1.171.682		
-	Văn phòng phẩm phục vụ điều tra thực địa (Chi phí thực tế)	Trọn gói	1				5.000.000	5.000.000		5.000.000		
-	Tính toán, phân tích số liệu (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	CT	1	22,00	22	4,65	314.932	6.928.500		6.928.500		
-	Viết báo cáo chuyên đề 2 (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273		12.597.273		
6	<b>Chuyên đề 3: Điều tra, đánh giá các mối đe dọa đối với tài nguyên cây thuốc ở Khu bảo tồn loài Nam Động.</b>							<b>95.184.773</b>		<b>95.184.773</b>		
-	Phô tô, in ấn phiếu biểu điều tra (01phiếu/người x 30 người/xã x 11 xã)	Phiếu	330				1.500	495.000		495.000		
-	Chi cho cá nhân cung cấp thông tin (01phiếu/người x 30 người/xã x 11 xã) (Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Người	330				40.000	13.200.000		13.200.000		
-	Chi cho điều tra viên (330 người (hộ) x 0,5 công/người (hộ), hệ số lương 3,06) (Mục 39.4, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Công	330	0,50	165	3,06	207.245	34.195.500		34.195.500		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
-	Xăng xe đi lại phục vụ điều tra (3 xe x 3 ngày/xã x 11 xã) (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh, hướng dẫn chi theo HD thực tế)	ngày	99				100.000	9.900.000		9.900.000		
-	Văn phòng phẩm (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh, hướng dẫn chi theo HD thực tế)	T.gói	1				2.000.000	2.000.000		2.000.000		
-	Điều tra dân sinh, kinh tế xã hội (A-39.1 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	xã	11	10,00	110	3,06	207.245	22.797.000		22.797.000		
-	Viết báo cáo chuyên đề 3 (Mục 1.5c Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	BC	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273		12.597.273		
7	<b>Chuyên đề 4: Điều tra kiến thức bản địa của người dân trong việc gây trồng, chế biến và sử dụng một số loài cây thuốc có giá trị kinh tế cao tại địa phương</b> (01phiếu/người x 20 người/xã x 11 xã)											Phối hợp cùng với mục 6 để thực hiện
8	<b>Chuyên đề 5: Điều tra, đánh giá nhu cầu của thị trường về cây thuốc.</b>											
9	<b>Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý cây thuốc tại Khu bảo tồn loài Nam Động</b>							<b>387.721.907</b>		<b>277.721.907</b>	<b>10.000.000</b>	
9.1	<b>Xây dựng danh mục loài cây thuốc</b>							<b>81.164.364</b>		<b>81.164.364</b>		
-	Định loại xác định thành phần loài (Mục 13c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Loài	200	1,00	200	4,06	274.973	54.994.545		54.994.545		
-	Lập danh mục cây thuốc (Mục 71.1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	D. mục	1	60,00	60	6,44	436.164	26.169.818		26.169.818		
9.2	<b>Xây dựng mẫu tiêu bản cây thuốc</b> (100 loài x 2 mẫu/loài)							<b>102.200.509</b>		<b>102.200.509</b>		
-	Thu hái tiêu bản (Mục 47.1, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	T.bản	200	1,00	200	4,06	274.973	54.994.545		54.994.545		
-	Xử lý, bảo quản mẫu tiêu bản (Mục 72.3 - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Mẫu	200	0,17	34	4,32	292.582	9.947.782		9.947.782		
-	Giám định mẫu tiêu bản (Mục 73.2 Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Loài /mẫu	200	0,50	100	4,32	292.582	29.258.182		29.258.182		
-	Xe vận chuyển mẫu (chi phí thực tế)	Lượt	2		2		4.000.000	8.000.000		8.000.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
9.3	<b>Xây dựng bộ ảnh mẫu cho 100 loài cây thuốc</b> (100 loài x 2 ảnh/loài)	Ảnh	200					12.000.000		12.000.000		
-	Công chụp, chỉnh sửa ảnh	Ảnh	200	0,10	20		300.000	6.000.000		6.000.000		
-	Rửa ảnh, in ảnh màu (20cm x 30cm)	ảnh	200				30.000	6.000.000		6.000.000		
9.4	<b>Xây dựng bản đồ phân bố cây thuốc</b>							82.357.034		82.357.034		
-	Khoanh vẽ, xây dựng bản đồ phân bố một số loài cây thuốc đặc hữu, quý hiếm, có giá trị kinh tế ở Khu BT Nam Động (Mục 13b, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	Ha	647	0,02	12,94	3,26	220.791	2.857.034		2.857.034		
-	In ấn bản đồ mẫu (tỉ lệ 1/25.000)	Cái	15				300.000	4.500.000		4.500.000		
-	Đóng khung bản đồ treo tường	Cái	5				15.000.000	75.000.000		75.000.000		
9.5	<b>Xây dựng phóng sự ảnh, tờ rơi về cây thuốc ở khu bảo tồn Nam Động</b>							110.000.000			110.000.000	
-	Xây dựng Videoclip (30 phút)	VCD	1				60.000.000	60.000.000			60.000.000	
-	Thiết kế, in ấn Poster về một số loài cây thuốc phục vụ tuyên truyền (chi phí thực tế)	Poster	2000				25.000	50.000.000			50.000.000	
10	<b>Xây dựng mô hình trồng 3 loài cây thuốc dưới tán rừng</b> (Huyết đằng, Ngũ gia bì và Khúc khúc)							749.208.795	599.291.423	105.609.223	44.308.148	
10.1	<b>Thực nghiệm tạo giống và hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật</b> (sản xuất thực nghiệm mỗi loài 2.000 cây giống) (áp dụng Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN và thực tế)							57.000.000		57.000.000		
-	Khảo sát, lựa chọn quần thể, cây mẹ để lấy giống	công	30				250.000	7.500.000		7.500.000		
-	Theo dõi quần thể, cây mẹ để lấy giống	công	30				250.000	7.500.000		7.500.000		
-	Thu gom và vận chuyển	công	30				250.000	7.500.000		7.500.000		
-	Xử lý (hạt, hom)	công	20				250.000	5.000.000		5.000.000		
-	Làm đất, đóng bầu, xếp luống ...	công	10				250.000	2.500.000		2.500.000		
-	Nguyên, vật liệu, thuốc phòng, dụng cụ ....	CT	1				10.000.000	10.000.000		10.000.000		
-	Cấy cây, đào cây, phá váng, làm giàn che ...	công	10				200.000	2.000.000		2.000.000		
-	Chăm sóc 6 tháng (theo dõi, tưới nước, phun thuốc ...)	tháng	6				1.000.000	6.000.000		6.000.000		
-	Theo dõi sinh trưởng, chỉ đạo kỹ thuật	tháng	6				1.000.000	6.000.000		6.000.000		

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
-	Bản hướng dẫn kỹ thuật tạo giống, trồng và chăm sóc 3 loài	T. liệu	1				3.000.000	3.000.000		3.000.000		
<b>10.2</b>	<b>Trồng 3 loài cây thuốc dưới tán rừng</b>							<b>632.208.795</b>	<b>539.291.423</b>	<b>48.609.223</b>	<b>44.308.148</b>	
*	<b>Cây giống, phân bón</b>							<b>242.978.000</b>	<b>242.978.000</b>			
-	Cây giống (theo khảo sát giá thị trường)							219.978.000	219.978.000			
+	Huyết đằng (3.333 cây)	Cây	3.333				22.000	73.326.000	73.326.000			
+	Ngũ gia bì (3.333 cây)	Cây	3.333				22.000	73.326.000	73.326.000			
+	Khúc khắc (3.333 cây)	Cây	3.333				22.000	73.326.000	73.326.000			
-	Phân bón: (theo khảo sát giá thị trường)							23.000.000	23.000.000			
+	NPK (0,1kg/hố x 10.000 hố)	kg	1.000				8.000	8.000.000	8.000.000			
+	Phân chuồng hoai (1,0kg/hố x 10.000 hố)	kg	10.000				1.500	15.000.000	15.000.000			
*	<b>Nhân công trồng mô hình, chăm sóc mô hình</b> (1,5 ha; mật độ 6.667 cây/ha; công lao động phổ thông: 250.000 đ/công)							<b>389.230.795</b>	<b>296.313.423</b>	<b>48.609.223</b>	<b>44.308.148</b>	
-	Trồng:							248.920.000	248.920.000			
+	Công phát dọn thực bì toàn diện: Tổng diện tích: 15.000 m <sup>2</sup> (thực bì nhóm 4, cự ly đi làm 3 -4km, 168m <sup>2</sup> /công) (Mục 3.5.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	m <sup>2</sup>	15.000	168,00	178,6		200.000	35.720.000	35.720.000			
+	Cuốc hố: Tổng số hố 10.000 hố (Nhóm đất 3; 53hố/công) (Mục 3.66 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	Hố	10.000	53,00	377,5		200.000	75.500.000	75.500.000			
+	Vận chuyển và bón phân: 51 hố/công (cự ly đi làm 3-4km) (Mục 3.10.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	Hố	10.000	51,00	392,0		200.000	78.400.000	78.400.000			
+	Lấp hố (133 hố/công) (Mục 3.7.6 QĐ 38/2005/QĐ-BNN)	Hố	10.000	133,00	150,5		200.000	30.100.000	30.100.000			
+	Vận chuyển cây con (3km) và trồng (137 cây/công) (Mục 3.8.6, Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	Cây	10.000	137,00	146,0		200.000	29.200.000	29.200.000			
-	Chăm sóc mô hình (năm đầu 2 lần; 2 năm x 3 lần/năm)							123.725.519	39.808.148	44.109.223	39.808.148	
+	Phát dọn chăm sóc: 15.000m <sup>2</sup> x 8 lần (Mục 3.9.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	m <sup>2</sup>	120.000	650,00	184,6		200.000	36.923.077	12.307.692	12.307.692	12.307.692	
+	Xới vun gốc đường kính 0,8-1m (10.000 cây x 3lần = 30.000 cây; định mức 79cây/công) (Mục 3.11.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	Cây	30.000	79,00	379,7		200.000	75.949.367	25.316.456	25.316.456	25.316.456	



TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
+	Trồng dặm: năm thứ nhất 20% (Mục 3.12.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	Cây	2.000	93,00	21,5		200.000	4.301.075		4.301.075		
+	Bảo vệ (7,28 công/ha/năm x 1,5 ha x 3năm) (Mục 4.3.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	Ha	4,5	7,28	32,8		200.000	6.552.000	2.184.000	2.184.000	2.184.000	
-	Chi phí thiết kế trồng mô hình (703 công/100ha x 1,5 ha) (Mục 4.2.6 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	Công	10,545		10,55	4,32	292.582	3.085.275	3.085.275			
-	Hỗ trợ kỹ thuật viên (15 công/ha/năm x 1,5 ha x 3 năm) (Mục 15.1 Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN)	Ha	4,5	15,00	67,5		200.000	13.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	
10.3	<b>Xây dựng bảng giới thiệu mô hình</b> (chi phí thực tế)	Bảng	3				20.000.000	60.000.000	60.000.000			
11	<b>Hướng dẫn kỹ thuật và nâng cao nhận thức cho cộng đồng</b> (50 người/thôn x 11 thôn vùng đệm khu bảo tồn)							88.550.000			88.550.000	
-	Chè nước phục vụ hội nghị	Người	550				20.000	11.000.000			11.000.000	
-	Trang trí, market, hội trường	H/ngệ	11				500.000	5.500.000			5.500.000	
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 buổi/thôn x 2 người x 11 thôn).	buổi	22				300.000	6.600.000			6.600.000	
-	Văn phòng phẩm phục vụ hội nghị	H/ngệ	11				500.000	5.500.000			5.500.000	
-	Hỗ trợ người dân tham gia	người	550				100.000	55.000.000			55.000.000	
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền, bản cam kết 11 thôn (bình quân 50 hộ/thôn)	bản	550				5.000	2.750.000			2.750.000	
-	Xăng xe cho cán bộ thực hiện (2xe x 11 thôn x 100.000 đ/xe)	Xe	22				100.000	2.200.000			2.200.000	
12	<b>Xây dựng phương án bảo tồn và phát triển một số loài cây thuốc tại Khu bảo tồn loài Nam Động</b> (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)							20.017.473			20.017.473	
12.1	Xây dựng phương án	PA	1	40,00	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273	
12.2	Thông qua phương án	PA	1	22,00	22	4,98	337.282	7.420.200			7.420.200	
13	<b>Mua sắm thiết bị, dụng cụ</b> (đơn giá theo khảo sát thực tế)							106.200.000	106.200.000			
-	Máy ảnh KTS chuyên dùng	Cái	1				30.000.000					
-	Camera (Máy quay phim)	Cái	1				30.000.000					
-	Máy tính xách tay + Máy in Canon	Cái	1				25.000.000					

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiến độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
-	Thước đo cao + đo góc	Cái	2				10.000.000	20.000.000	20.000.000			
-	Thước PANME điện tử	Cái	2				10.000.000	20.000.000	20.000.000			
-	Thước dây (50m)	Cái	4				300.000	1.200.000	1.200.000			
-	Các loại dụng cụ: đèn pin, dao, bình toong .....	Bộ	10				600.000	6.000.000	6.000.000			
-	Túi ngủ, tăng võng, giày tất, mũ, bạt...	Bộ	10				2.000.000	20.000.000	20.000.000			
-	Thuốc phòng	Trọn gói						5.000.000	5.000.000			
-	Dụng cụ xử lý mẫu tiêu bản (Thùng, xô, chậu,..)	Trọn gói						3.000.000	3.000.000			
-	Hóa chất xử lý mẫu											
+	Côn	Lít	200				80.000	16.000.000	16.000.000			
+	Focmôn	Lít	100				150.000	15.000.000	15.000.000			
<b>B</b>	<b>Chi phí khác</b>							<b>147.795.381</b>	<b>46.472.255</b>	<b>29.297.741</b>	<b>72.025.385</b>	
<b>1</b>	<b>Xây dựng báo cáo tổng kết</b> (báo cáo chính và tóm tắt)							<b>28.717.718</b>			<b>28.717.718</b>	
-	Phân tích, tính toán số liệu (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	CT	1	22	22	4,65	314.932	6.928.500			6.928.500	
-	Viết báo cáo tổng kết (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	BC	1	40	40	4,65	314.932	12.597.273			12.597.273	
-	Thông qua báo cáo (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	CT	1	22	22	4,98	337.282	7.420.200			7.420.200	
-	In ấn, bàn giao kết quả (Mục 1.3c, Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT)	CT	1	8	8	3,27	221.468	1.771.745			1.771.745	
<b>2</b>	<b>Họp hội đồng nghiệm thu tổng kết</b>							<b>27.360.000</b>			<b>27.360.000</b>	
-	Chủ tịch hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người /buổi	1				1.200.000	1.200.000			1.200.000	
-	Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng (QĐ 5618/2015/QĐ-UBND)	Người /buổi	8				800.000	6.400.000			6.400.000	
-	Thư ký hành chính (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người /buổi	1				240.000	240.000			240.000	
-	Đại biểu mời tham dự (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Người /buổi	10				160.000	1.600.000			1.600.000	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng (Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)	Bài viết	2				560.000	1.120.000			1.120.000	
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	Bài viết	7				400.000	2.800.000			2.800.000	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Tiền độ thực hiện theo năm			Ghi chú
									Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh và hướng dẫn chi theo hóa đơn thực tế)	bộ	20				400.000	8.000.000			8.000.000	
-	Chè nước phục vụ hội nghị (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	20				40.000	800.000			800.000	
-	Nhân viên phục vụ (chi phí thực tế)	Người /buổi	1				200.000	200.000			200.000	
-	Phòng nghỉ cho đại biểu ở xa (Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	10				500.000	5.000.000			5.000.000	
<b>3</b>	<b>Chi phí quản lý (5%)</b>							<b>91.717.662</b>	<b>46.472.255</b>	<b>29.297.741</b>	<b>15.947.667</b>	